

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY HỖ TRỢ LÃI SUẤT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 26/QĐ-UBND CỦA UBND TỈNH  
(Tổng hợp theo đối tượng và theo thành phần kinh tế)

Tháng 03/2014

Đơn vị: đồng, khách hàng

| Chỉ tiêu                                                                 | Trong tháng báo cáo              |                            |                                            | Tại thời điểm cuối tháng báo cáo |                                   | Lũy kế từ đầu năm 2014 đến cuối tháng BC |                               |                                                   |                                         | Lũy kế từ khi triển khai QĐ 26 đến cuối tháng báo cáo |                                                   |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                                                          | Số lượt khách hàng được vay HTLS | Doanh số cho vay được HTLS | Số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng | Dư nợ cho vay được HTLS          | Số khách hàng còn dư nợ được HTLS | Lũy kế số lượt khách hàng được vay HTLS  | Lũy kế doanh số vay được HTLS | Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng | Lũy kế số lượt khách hàng được vay HTLS | Lũy kế doanh số cho vay được HTLS                     | Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng |
| (A)                                                                      | (1)                              | (2)                        | (3)                                        | (4)                              | (5)                               | (6)                                      | (7)                           | (8)                                               | (9)                                     | (10)                                                  | (11)                                              |
| I. Theo đối tượng vay vốn                                                | 586                              | 52 536 900 000             | 3 382 507 276                              | 688 020 786 495                  | 9 575                             | 1 349                                    | 116 265 400 000               | 7 021 127 968                                     | 12 115                                  | 963 357 289 776                                       | 35 370 735 990                                    |
| 1-Sản xuất SP hàng hóa nông nghiệp chủ lực tỉnh                          | 563                              | 43 758 900 000             | 2 840 035 981                              | 612 141 486 407                  | 8 822                             | 1 275                                    | 100 527 400 000               | 5 993 663 470                                     | 11 178                                  | 858 677 749 776                                       | 30 475 840 389                                    |
| 2-Đầu tư tàu cá và phát triển nghề đánh bắt mới                          | -                                | -                          | 2 784 444                                  | 2 400 000 000                    | 6                                 | 3                                        | 650 000 000                   | 14 661 120                                        | 14                                      | 6 020 000 000                                         | 174 176 513                                       |
| 3-Đầu tư thiết bị, công nghệ trong SX muối                               | -                                | -                          | -                                          | 547 999 361                      | 2                                 | -                                        | -                             | 1 746 114                                         | 2                                       | 550 000 000                                           | 12 705 389                                        |
| 4-Đầu tư các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm                              | -                                | -                          | -                                          | -                                | -                                 | -                                        | -                             | -                                                 | -                                       | -                                                     | -                                                 |
| 5-Đầu tư vào các ngành nghề, tiểu thủ công nghiệp                        | 11                               | 8 200 000 000              | 181 570 293                                | 50 226 384 260                   | 167                               | 32                                       | 13 440 000 000                | 373 653 035                                       | 330                                     | 74 127 890 000                                        | 1 756 499 865                                     |
| 6-Đầu tư các thiết bị giảm tổn thất sau thu hoạch theo QĐ63/TTg của TTCP | 12                               | 578 000 000                | 358 116 558                                | 22 704 916 467                   | 578                               | 39                                       | 1 648 000 000                 | 637 404 229                                       | 591                                     | 23 981 650 000                                        | 2 951 513 834                                     |
| II.Theo thành phần kinh tế                                               | 586                              | 52 536 900 000             | 3 382 507 276                              | 688 020 786 495                  | 9 575                             | 1 349                                    | 116 265 400 000               | 7 021 127 968                                     | 12 115                                  | 963 357 289 776                                       | 35 370 735 990                                    |
| 1-Doanh nghiệp                                                           | 1                                | -                          | 188 012 977                                | 20 379 739 776                   | 3                                 | 1                                        | 2 800 000 000                 | 193 452 144                                       | 7                                       | 28 199 738 776                                        | 863 059 512                                       |
| 2-HTX                                                                    | -                                | -                          | 86 481 831                                 | 13 756 546 000                   | 22                                | -                                        | -                             | 150 684 478                                       | 29                                      | 16 940 000 000                                        | 1 107 456 953                                     |
| 3-Chủ trang trại                                                         | 1                                | 4 500 000 000              | 56 660 554                                 | 13 400 000 000                   | 13                                | 2                                        | 4 900 000 000                 | 69 205 220                                        | 22                                      | 18 160 000 000                                        | 769 225 238                                       |
| 4-Cá nhân, hộ gia đình                                                   | 584                              | 48 036 900 000             | 3 051 351 914                              | 640 484 500 719                  | 9 537                             | 1 346                                    | 108 565 400 000               | 6 607 786 126                                     | 12 057                                  | 900 057 551 000                                       | 32 630 994 287                                    |
| III. Theo TCTD                                                           | 586                              | 52 536 900 000             | 3 382 507 276                              | 688 020 786 495                  | 9 575                             | 1 349                                    | 116 265 400 000               | 7 021 127 968                                     | 12 115                                  | 963 357 289 776                                       | 35 370 735 990                                    |
| 1-NHNN&PTNT HT                                                           | 516                              | 46 348 900 000             | 3 013 676 689                              | 635 404 963 719                  | 9 066                             | 1 215                                    | 103 496 400 000               | 6 383 741 226                                     | 11 387                                  | 888 806 660 000                                       | 32 846 112 589                                    |
| 2-NHCT HT                                                                | 3                                | 2 300 000 000              | 5 878 890                                  | 9 839 440 000                    | 7                                 | 7                                        | 2 300 000 000                 | 14 493 333                                        | 21                                      | 16 112 890 000                                        | 262 642 250                                       |

| Chỉ tiêu                     | Trong tháng báo cáo              |                            |                                            | Tại thời điểm cuối tháng báo cáo |                                   | Lũy kế từ đầu năm 2014 đến cuối tháng BC |                                   |                                                   | Lũy kế từ khi triển khai QĐ 26 đến cuối tháng báo cáo |                                   |                                                   |
|------------------------------|----------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------|
|                              | Số lượt khách hàng được vay HTLS | Doanh số cho vay được HTLS | Số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng | Dư nợ cho vay được HTLS          | Số khách hàng còn dư nợ được HTLS | Lũy kế số lượt khách hàng được vay HTLS  | Lũy kế doanh số cho vay được HTLS | Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng | Lũy kế số lượt khách hàng được vay HTLS               | Lũy kế doanh số cho vay được HTLS | Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng |
| (A)                          | (1)                              | (2)                        | (3)                                        | (4)                              | (5)                               | (6)                                      | (7)                               | (8)                                               | (9)                                                   | (10)                              | (11)                                              |
| 3-NHNT HT                    | 3                                | -                          | 188 479 644                                | 18 179 739 776                   | 3                                 | 1                                        | 2 800 000 000                     | 189 449 644                                       | 4                                                     | 20 799 739 776                    | 628 058 856                                       |
| 4-QTD Bắc Sơn                | 9                                | 747 000 000                | 58 491 000                                 | 9 388 143 000                    | 149                               | 25                                       | 1 788 000 000                     | 167 908 000                                       | 256                                                   | 17 257 000 000                    | 827 555 000                                       |
| 5-QTD Cẩm Yên                | 13                               | 551 000 000                | 32 980 000                                 | 2 189 000 000                    | 57                                | 23                                       | 971 000 000                       | 45 248 000                                        | 71                                                    | 2 776 000 000                     | 144 879 000                                       |
| 6-QTD Liên Đức               | 24                               | 885 000 000                | 19 025 000                                 | 3 805 000 000                    | 165                               | 42                                       | 1 355 000 000                     | 48 650 000                                        | 206                                                   | 4 869 000 000                     | 190 056 500                                       |
| 7-QTD Thiên Lộc              | 17                               | 1 585 000 000              | 46 189 053                                 | 6 827 500 000                    | 107                               | 23                                       | 2 055 000 000                     | 134 152 765                                       | 144                                                   | 9 906 000 000                     | 413 190 795                                       |
| 8-QTD Thạch Trung - Nguyễn D | -                                | -                          | 5 103 000                                  | 920 000 000                      | 8                                 | -                                        | -                                 | 12 827 000                                        | 9                                                     | 1 000 000 000                     | 30 844 000                                        |
| 9-QTD Kỳ Phú                 | -                                | -                          | 419 000                                    | 90 000 000                       | 1                                 | 1                                        | 90 000 000                        | 976 000                                           | 5                                                     | 420 000 000                       | 3 715 000                                         |
| 10-QTD Kỳ Khang              | 1                                | 120 000 000                | 12 265 000                                 | 1 377 000 000                    | 12                                | 12                                       | 1 410 000 000                     | 23 682 000                                        | 12                                                    | 1 410 000 000                     | 23 682 000                                        |

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 4 năm 2014

KIỂM SOÁT

LẬP BIỂU

KT GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

-Đ/c Võ Kim Cự - CT UBND tỉnh;

-Đ/c Lê Đình Sơn - PCT UBND tỉnh;

-Sở Tài Chính; VPĐP C/MTQG xDNTM tỉnh;

-Ban Giám đốc NHNN; Thanh tra GSNNH;

-Lưu: NCTH.

*[Signature]*

Bùi Thị Huệ

*[Signature]*

Bùi Hồng Thùy Linh  
(0985.722.922)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY HỖ TRỢ LÃI SUẤT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 26/QĐ-UBND CỦA UBND TỈNH**  
*(Tổng hợp theo từng huyện, thành phố, thị xã)*

Tháng 03/2014

Đơn vị: đồng, khách hàng

Đơn vị: đồng, khách hàng

| Địa phương        | Trong tháng báo cáo               |                            |                                            | Tại thời điểm cuối tháng báo cáo |                                       | Lũy kế từ đầu năm 2014 đến cuối tháng BC |                                   | Lũy kế từ khi triển khai QĐ 26 đến cuối tháng BC  |                                          |                                   |                                                   |
|-------------------|-----------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------|
|                   | Số lượng khách hàng được vay HTLS | Doanh số cho vay được HTLS | Số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng | Đư nợ cho vay được HTLS          | Số khách hàng còn dư nợ được vay HTLS | Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS | Lũy kế doanh số cho vay được HTLS | Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng | Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS | Lũy kế doanh số cho vay được HTLS | Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng |
| (A)               | (1)                               | (2)                        | (3)                                        | (4)                              | (5)                                   | (6)                                      | (7)                               | (8)                                               | (9)                                      | (10)                              | (11)                                              |
| 1-Huyện Kỳ Anh    | 48                                | 3 715 000 000              | 332 006 736                                | 91 885 724 278                   | 1 039                                 | 139                                      | 13 579 000 000                    | 952 124 928                                       | 1 256                                    | 107 411 000 000                   | 4 125 733 236                                     |
| 2-Huyện Cẩm Xuyên | 201                               | 14 838 000 000             | 947 216 202                                | 99 790 060 784                   | 1 942                                 | 398                                      | 25 399 000 000                    | 959 484 202                                       | 2 473                                    | 147 124 000 000                   | 4 516 069 382                                     |
| 3-Huyện Thạch Hà  | 23                                | 4 717 000 000              | 304 430 199                                | 75 284 241 439                   | 1 175                                 | 106                                      | 12 896 500 000                    | 1 067 182 627                                     | 1 587                                    | 107 766 700 000                   | 5 809 137 925                                     |
| 4-Huyện Can Lộc   | 102                               | 6 568 400 000              | 497 528 004                                | 80 819 841 764                   | 1 200                                 | 177                                      | 12 854 400 000                    | 1 152 822 734                                     | 1 620                                    | 115 245 239 776                   | 4 364 150 155                                     |
| 5-Huyện Lộc Hà    | 16                                | 7 850 000 000              | 112 517 059                                | 52 205 650 337                   | 215                                   | 28                                       | 12 210 000 000                    | 374 263 837                                       | 385                                      | 92 960 890 000                    | 1 958 099 317                                     |
| 6-Huyện Nghi Xuân | 19                                | 2 000 000 000              | 322 967 469                                | 53 070 754 000                   | 519                                   | 71                                       | 8 795 000 000                     | 469 592 579                                       | 700                                      | 82 624 000 000                    | 2 866 820 688                                     |
| 7-Huyện Đức Thọ   | 35                                | 2 317 000 000              | 88 971 696                                 | 32 326 400 000                   | 384                                   | 77                                       | 5 117 000 000                     | 315 591 835                                       | 589                                      | 57 523 400 000                    | 1 922 995 084                                     |
| 8-Huyện Hương Khê | 51                                | 4 154 500 000              | 205 777 918                                | 58 370 038 366                   | 851                                   | 134                                      | 11 570 500 000                    | 567 472 613                                       | 980                                      | 70 272 500 000                    | 2 325 586 079                                     |
| 9-Huyện Hương Sơn | 44                                | 3 904 000 000              | 366 241 536                                | 96 472 988 527                   | 1 356                                 | 132                                      | 9 651 000 000                     | 672 462 335                                       | 1 556                                    | 122 218 450 000                   | 5 059 159 648                                     |
| 10-Huyện Vũ Quang | 45                                | 2 173 000 000              | 191 487 824                                | 44 765 087 000                   | 871                                   | 83                                       | 3 813 000 000                     | 460 674 582                                       | 924                                      | 50 266 110 000                    | 2 255 588 047                                     |
| 11-TP. Hà Tĩnh    | -                                 | -                          | 9 940 633                                  | 2 560 000 000                    | 19                                    | 2                                        | 80 000 000                        | 26 033 696                                        | 31                                       | 8 720 000 000                     | 143 765 884                                       |
| 12-TX. Hồng Lĩnh  | 2                                 | 300 000 000                | 3 422 000                                  | 470 000 000                      | 4                                     | 2                                        | 300 000 000                       | 3 422 000                                         | 14                                       | 1 225 000 000                     | 23 630 545                                        |
| Tổng cộng         | 586                               | 52 536 900 000             | 3 382 507 276                              | 688 020 786 495                  | 9 575                                 | 1 349                                    | 116 265 400 000                   | 7 021 127 968                                     | 12 115                                   | 963 357 289 776                   | 35 370 735 990                                    |

Nơi nhận:

-Đ/c Võ Kim Cự - CT UBND tỉnh;

-Đ/c Lê Đình Sơn - PCT UBND tỉnh;

**-VPĐP XDNT<sup>TM</sup> tỉnh;**

-Sở Tài Chính;

-BGÐ NHNN; TTGSNH;

-Luu: NCTH.

# LẬP BIỂU

Book

**Bùi Hồng Thùy Linh**  
(0985.722.922)

KIỂM SOÁT

✓

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 4 năm 2014

**KT GIÁM ĐỐC**

PHÓ GIÁM ĐỐC



**BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY HỖ TRỢ LÃI SUẤT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 26/QĐ-UBND CỦA UBND TỈNH**  
(Tổng hợp chi tiết từng nhóm xã theo tiến độ hoàn thành CTMTQGXDNTM)  
Tháng 03/2014

| Địa phương<br>(A)         | Trong tháng báo cáo                                 |                                  |                                                     | Tại thời điểm cuối<br>tháng báo cáo              |                            | Lũy kế từ đầu năm 2014 đến<br>cuối tháng BC          |                                         |                                                               | Lũy kế từ khi triển khai QĐ 26<br>đến cuối tháng BC  |                                         |                                                               |
|---------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
|                           | Số<br>lượng<br>khách<br>hàng<br>được<br>vay<br>HTLS | Doanh số<br>cho vay<br>được HTLS | Số lãi tiền<br>vay phải hỗ<br>trợ cho khách<br>hàng | Số khách<br>hàng<br>còn dư<br>nợ<br>được<br>HTLS | Dự nợ cho vay<br>được HTLS | Lũy kế<br>số<br>khách<br>hàng<br>được<br>vay<br>HTLS | Lũy kế doanh số<br>cho<br>vay được HTLS | Lũy kế số lãi<br>tiền<br>vay phải hỗ<br>trợ cho khách<br>hàng | Lũy kế<br>số<br>khách<br>hàng<br>được<br>vay<br>HTLS | Lũy kế doanh số<br>cho<br>vay được HTLS | Lũy kế số lãi<br>tiền<br>vay phải hỗ<br>trợ cho khách<br>hàng |
|                           |                                                     |                                  |                                                     |                                                  |                            |                                                      |                                         |                                                               |                                                      |                                         |                                                               |
| I. Nhóm xã về đích 2013   | 52                                                  | 3 753 000 000                    | 354 209 242                                         | 835                                              | 60 189 400 410             | 93                                                   | 6 865 000 000                           | 695 234 808                                                   | 1 061                                                | 88 046 000 000                          | 3 523 730 566                                                 |
| Xã Gia Phố (Hương Khê)    | 10                                                  | 418 000 000                      | 15 683 931                                          | 77                                               | 4 557 893 316              | 21                                                   | 1 018 000 000                           | 44 363 951                                                    | 84                                                   | 5 398 000 000                           | 161 182 558                                                   |
| Xã Hương Trà (Hương Khê)  | 0                                                   | 0                                | 13 407 420                                          | 25                                               | 3 330 000 000              | 2                                                    | 650 000 000                             | 32 697 106                                                    | 28                                                   | 3 458 000 000                           | 140 651 120                                                   |
| Xã Xuân Viên (Nghị Xuân)  | 1                                                   | 50 000 000                       | 26 841 885                                          | 77                                               | 4 978 000 000              | 5                                                    | 420 000 000                             | 51 012 273                                                    | 117                                                  | 8 843 000 000                           | 336 391 051                                                   |
| Xã Thuận Lộc (Hong Lĩnh)  | 2                                                   | 300 000 000                      | 3 422 000                                           | 4                                                | 470 000 000                | 2                                                    | 300 000 000                             | 3 422 000                                                     | 14                                                   | 1 225 000 000                           | 23 630 545                                                    |
| Xã Thiên Lộc (Can Lộc)    | 17                                                  | 1 585 000 000                    | 58 141 262                                          | 114                                              | 8 701 101 420              | 23                                                   | 2 055 000 000                           | 169 309 728                                                   | 162                                                  | 13 214 000 000                          | 608 889 787                                                   |
| Xã Tùng ánh (Đức Thọ)     | 0                                                   | 0                                | 1 525 089                                           | 12                                               | 573 000 000                | 0                                                    | 0                                       | 5 930 335                                                     | 18                                                   | 713 000 000                             | 30 805 390                                                    |
| Xã Thạch Châu (Lộc Hà)    | 1                                                   | 200 000 000                      | 3 885 001                                           | 4                                                | 1 550 000 000              | 1                                                    | 200 000 000                             | 12 487 501                                                    | 46                                                   | 7 315 000 000                           | 209 352 885                                                   |
| Xã Thạch Tân (Thạch Hà)   | 1                                                   | 100 000 000                      | 15 285 584                                          | 69                                               | 4 178 198 439              | 6                                                    | 420 000 000                             | 47 880 635                                                    | 103                                                  | 9 620 000 000                           | 258 868 519                                                   |
| Xã Cẩm Thành (Cẩm Xuyên)  | 10                                                  | 730 000 000                      | 98 842 167                                          | 205                                              | 9 808 257 235              | 18                                                   | 1 152 000 000                           | 98 842 167                                                    | 222                                                  | 11 635 000 000                          | 494 390 197                                                   |
| Xã Kỳ Giang (Kỳ Anh)      | 1                                                   | 0                                | 66 338 288                                          | 81                                               | 11 676 000 000             | 3                                                    | 150 000 000                             | 122 704 007                                                   | 82                                                   | 12 803 000 000                          | 636 076 339                                                   |
| Xã Sơn Châu (Hương Sơn)   | 3                                                   | 70 000 000                       | 17 925 643                                          | 54                                               | 2 587 950 000              | 3                                                    | 70 000 000                              | 30 247 933                                                    | 61                                                   | 4 241 000 000                           | 280 330 681                                                   |
| Xã Hương Minh (Vũ Quang)  | 6                                                   | 300 000 000                      | 29 513 672                                          | 107                                              | 6 949 000 000              | 7                                                    | 350 000 000                             | 66 711 042                                                    | 115                                                  | 7 541 000 000                           | 288 767 005                                                   |
| Xã Thạch Hà (TP Hà Tĩnh)  | 0                                                   | 0                                | 3 397 300                                           | 6                                                | 830 000 000                | 2                                                    | 80 000 000                              | 9 626 130                                                     | 9                                                    | 2 040 000 000                           | 54 394 489                                                    |
| II. Nhóm xã về đích 2015  | 138                                                 | 11 516 000 000                   | 565 357 360                                         | 1 630                                            | 138 999 279 504            | 274                                                  | 24 790 000 000                          | 1 265 197 557                                                 | 2 309                                                | 207 143 990 000                         | 7 822 030 068                                                 |
| Xã Phúc Trạch (Hương Khê) | 1                                                   | 50 000 000                       | 8 921 056                                           | 34                                               | 2 570 000 000              | 5                                                    | 650 000 000                             | 26 477 141                                                    | 40                                                   | 2 860 000 000                           | 112 459 967                                                   |
| Xã Phú Phong (Phú Phong)  | 0                                                   | 0                                | 1 446 665                                           | 4                                                | 400 000 000                | 1                                                    | 150 000 000                             | 3 330 831                                                     | 6                                                    | 600 000 000                             | 21 665 645                                                    |
| Xuân Lĩnh (Nghị Xuân)     | 0                                                   | 0                                | 7 321 778                                           | 29                                               | 2 722 000 000              | 2                                                    | 230 000 000                             | 21 137 589                                                    | 38                                                   | 3 880 000 000                           | 131 766 467                                                   |
| Xuân Hội (Nghị Xuân)      | 0                                                   | 0                                | 44 469 367                                          | 18                                               | 4 146 000 000              | 2                                                    | 550 000 000                             | 44 852 145                                                    | 24                                                   | 6 300 000 000                           | 231 550 206                                                   |
| Cương Gián (Nghị Xuân)    | 0                                                   | 0                                | 0                                                   | 0                                                | 0                          | 0                                                    | 0                                       | 0                                                             | 0                                                    | 0                                       | 0                                                             |

Đơn vị: đồng, số khách hàng

| Địa phương            | Trong tháng báo cáo               |                            |                                            | Tại thời điểm cuối tháng báo cáo |                                   | Lũy kế từ đầu năm 2014 đến cuối tháng BC |                                   |                                                   | Lũy kế từ khi triển khai QĐ 26 đến cuối tháng BC |                                   |                                                   |
|-----------------------|-----------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------|
|                       | Số lượng khách hàng được vay HTLS | Doanh số cho vay được HTLS | Số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng | Dư nợ cho vay được HTLS          | Số khách hàng còn dư nợ được HTLS | Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS | Lũy kế doanh số cho vay được HTLS | Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng | Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS         | Lũy kế doanh số cho vay được HTLS | Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng |
| (A)                   | (1)                               | (2)                        | (3)                                        | (4)                              | (5)                               | (6)                                      | (7)                               | (8)                                               | (9)                                              | (10)                              | (11)                                              |
| Đồng Lộc (Can Lộc)    | 4                                 | 180 000 000                | 12 204 299                                 | 2 758 983 221                    | 52                                | 5                                        | 230 000 000                       | 42 342 929                                        | 74                                               | 4 355 000 000                     | 176 196 429                                       |
| Khánh Lộc (Can Lộc)   | 2                                 | 100 000 000                | 37 203 609                                 | 7 372 021 508                    | 154                               | 2                                        | 100 000 000                       | 112 784 096                                       | 235                                              | 12 662 000 000                    | 517 600 124                                       |
| Quang Lộc (Can Lộc)   | 2                                 | 85 000 000                 | 9 336 269                                  | 1 222 945 762                    | 25                                | 2                                        | 85 000 000                        | 26 124 156                                        | 39                                               | 2 090 000 000                     | 103 665 495                                       |
| Thanh Lộc (Can Lộc)   | 11                                | 520 000 000                | 8 471 128                                  | 2 809 985 824                    | 51                                | 18                                       | 805 000 000                       | 27 222 582                                        | 64                                               | 3 467 000 000                     | 98 642 615                                        |
| Đức Yên (Đức Thọ)     | 0                                 | 0                          | 238 000                                    | 130 000 000                      | 2                                 | 0                                        | 0                                 | 765 000                                           | 3                                                | 400 000 000                       | 2 169 055                                         |
| Yên Hồ (Đức Thọ)      | 1                                 | 100 000 000                | 202 222                                    | 120 000 000                      | 2                                 | 1                                        | 100 000 000                       | 635 556                                           | 2                                                | 280 000 000                       | 6 284 556                                         |
| Trung Lễ (Đức Thọ)    | 24                                | 885 000 000                | 19 491 666                                 | 3 855 000 000                    | 166                               | 43                                       | 1 405 000 000                     | 49 966 666                                        | 207                                              | 4 919 000 000                     | 191 373 166                                       |
| Thái Yên (Đức Thọ)    | 1                                 | 500 000 000                | 13 532 429                                 | 4 774 000 000                    | 11                                | 1                                        | 500 000 000                       | 46 509 763                                        | 25                                               | 10 565 000 000                    | 457 783 265                                       |
| Trường Sơn (Đức Thọ)  | 0                                 | 0                          | 0                                          | 7 798 000 000                    | 27                                | 5                                        | 1 270 000 000                     | 37 256 499                                        | 46                                               | 11 924 000 000                    | 309 121 184                                       |
| ích Hậu (Lộc Hà)      | 0                                 | 0                          | 5 068 307                                  | 1 874 971 000                    | 15                                | 1                                        | 150 000 000                       | 16 436 404                                        | 23                                               | 3 270 000 000                     | 96 691 292                                        |
| Thạch Kim (Lộc Hà)    | 4                                 | 3 500 000 000              | 21 434 361                                 | 16 309 440 000                   | 22                                | 8                                        | 5 500 000 000                     | 77 288 721                                        | 43                                               | 29 252 890 000                    | 552 970 926                                       |
| Tượng Sơn (Thạch Hà)  | 0                                 | 0                          | 17 150 335                                 | 2 016 000 000                    | 63                                | 1                                        | 50 000 000                        | 74 601 340                                        | 73                                               | 2 632 100 000                     | 339 083 701                                       |
| Thạch Đài (Thạch Hà)  | 0                                 | 0                          | 5 975 600                                  | 1 831 000 000                    | 44                                | 6                                        | 690 000 000                       | 31 902 167                                        | 53                                               | 2 635 000 000                     | 104 683 167                                       |
| Phù Việt (Thạch Hà)   | 0                                 | 0                          | 7 800 520                                  | 2 199 600 000                    | 31                                | 0                                        | 0                                 | 46 001 994                                        | 46                                               | 4 851 000 000                     | 361 758 082                                       |
| Thạch Long (Thạch Hà) | 0                                 | 0                          | 15 612 000                                 | 1 628 300 000                    | 30                                | 0                                        | 0                                 | 70 987 011                                        | 31                                               | 1 846 000 000                     | 215 605 650                                       |
| Cầm Bình (Cầm Xuyên)  | 13                                | 675 000 000                | 160 093 465                                | 13 915 306 688                   | 305                               | 26                                       | 1 694 000 000                     | 160 093 465                                       | 493                                              | 23 824 000 000                    | 859 132 591                                       |
| Cầm Yên (Cầm Xuyên)   | 16                                | 681 000 000                | 56 199 291                                 | 3 670 992 945                    | 96                                | 33                                       | 1 431 000 000                     | 68 467 291                                        | 156                                              | 6 331 000 000                     | 332 906 471                                       |
| Cầm Nam (Cầm Xuyên)   | 47                                | 2 180 000 000              | 25 780 257                                 | 4 688 485 556                    | 135                               | 68                                       | 3 160 000 000                     | 25 780 257                                        | 194                                              | 5 996 000 000                     | 94 746 247                                        |
| Kỳ Bắc (Kỳ Anh)       | 0                                 | 0                          | 18 389 478                                 | 11 880 000 000                   | 31                                | 6                                        | 1 750 000 000                     | 97 972 587                                        | 32                                               | 12 160 000 000                    | 632 192 976                                       |
| Kỳ Thư (Kỳ Anh)       | 0                                 | 0                          | 0                                          | 0                                | 0                                 | 0                                        | 0                                 | 366 361                                           | 12                                               | 650 000 000                       | 9 966 672                                         |
| Kỳ Tân (Kỳ Anh)       | 3                                 | 200 000 000                | 17 254 019                                 | 5 378 890 000                    | 63                                | 4                                        | 270 000 000                       | 54 472 397                                        | 80                                               | 6 705 000 000                     | 324 530 231                                       |
| Kỳ Trung (Kỳ Anh)     | 4                                 | 850 000 000                | 4 079 496                                  | 2 012 957 000                    | 20                                | 5                                        | 900 000 000                       | 11 182 239                                        | 27                                               | 2 628 000 000                     | 55 649 525                                        |
| Kỳ Phương (Kỳ Anh)    | 0                                 | 0                          | 10 878 667                                 | 1 659 937 000                    | 11                                | 0                                        | 0                                 | 39 452 092                                        | 23                                               | 2 200 000 000                     | 100 667 907                                       |
| Sơn Tân (Hương Sơn)   | 0                                 | 0                          | 0                                          | 0                                | 0                                 | 0                                        | 0                                 | 0                                                 | 0                                                | 0                                 | 0                                                 |
| Sơn Tây (Hương Sơn)   | 0                                 | 0                          | 0                                          | 14 919 970 000                   | 51                                | 18                                       | 1 490 000 000                     | 0                                                 | 60                                               | 17 520 000 000                    | 564 383 209                                       |
| Sơn Kim I (Hương Sơn) | 3                                 | 920 000 000                | 0                                          | 10 204 893 000                   | 77                                | 5                                        | 1 365 000 000                     | 0                                                 | 93                                               | 15 155 000 000                    | 488 987 396                                       |

|                          | Trong tháng báo cáo               |                            |                                            | Tại thời điểm cuối tháng báo cáo |                                   | Lũy kế từ đầu năm 2014 đến cuối tháng BC |                                   |                                                   | Lũy kế từ khi triển khai QĐ 26 đến cuối tháng BC |                                   |                                                   |
|--------------------------|-----------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------|
|                          | Số lượng khách hàng được vay HTLS | Doanh số cho vay được HTLS | Số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng | Dư nợ cho vay được HTLS          | Số khách hàng còn dư nợ được HTLS | Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS | Lũy kế doanh số cho vay được HTLS | Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng | Lũy kế số lượng khách hàng được vay HTLS         | Lũy kế doanh số cho vay được HTLS | Lũy kế số lãi tiền vay phải hỗ trợ cho khách hàng |
| Địa phương               | (1)                               | (2)                        | (3)                                        | (4)                              | (5)                               | (6)                                      | (7)                               | (8)                                               | (9)                                              | (10)                              | (11)                                              |
| (A)                      |                                   |                            |                                            |                                  |                                   |                                          |                                   |                                                   |                                                  |                                   |                                                   |
| Sơn Bằng (Hương Sơn)     | 0                                 | 0                          | 830 833                                    | 100 000 000                      | 2                                 | 1                                        | 50 000 000                        | 1 168 056                                         | 5                                                | 340 000 000                       | 10 556 214                                        |
| Sơn Ninh (Hương Sơn)     | 0                                 | 0                          | 8 605 017                                  | 1 960 000 000                    | 36                                | 1                                        | 30 000 000                        | 17 260 579                                        | 38                                               | 2 251 000 000                     | 108 172 073                                       |
| Ấn Phú (Vũ Quang)        | 2                                 | 90 000 000                 | 26 971 226                                 | 1 939 600 000                    | 21                                | 4                                        | 185 000 000                       | 31 502 143                                        | 22                                               | 2 465 000 000                     | 199 536 388                                       |
| Thạch Môn (TP Hà Tĩnh)   | 0                                 | 0                          | 396 000                                    | 130 000 000                      | 2                                 | 0                                        | 0                                 | 857 500                                           | 2                                                | 130 000 000                       | 9 531 176                                         |
| III. Nhóm các xã còn lại | 396                               | 37 267 900 000             | 2 462 940 674                              | 488 832 106 581                  | 7 110                             | 982                                      | 84 610 400 000                    | 5 060 695 603                                     | 8 745                                            | 668 167 299 776                   | 24 024 975 356                                    |
| TỔNG CỘNG                | 586                               | 52 536 900 000             | 3 382 507 276                              | 688 020 786 495                  | 9 575                             | 1 349                                    | 116 265 400 000                   | 7 021 127 968                                     | 12 115                                           | 963 357 289 776                   | 35 370 735 990                                    |

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 4 năm 2014

Nơi nhận:

- Đ/c Võ Kim Cự - CT UBND tỉnh;
- Đ/c Lê Đình Sơn - PCT UBND tỉnh;

- Sở Tài Chính;
- VPĐP XDNTM tỉnh;
- BGĐ NHNN; TTGSNH;
- Lưu: NCTH.

LẬP BIỂU



Bùi Hồng Thủy Linh  
(0985.722.922)

KIỂM SOÁT



Bùi Thị Huệ

KIỂM SOÁT  
PHÓ GIÁM ĐỐC

